

Số: 331/SGDĐT-QLCL
V/v hướng dẫn vùng ưu tiên xét tốt nghiệp THCS, THPT, tuyển sinh ĐH, CĐ và tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2021-2022

Phú Yên, ngày 22 tháng 4 năm 2021

Kính gửi:

- Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thị xã;
- Trường Cao đẳng nghề Phú Yên;
- Trường Cao đẳng Công thương Miền Trung;
- Trường Trung cấp nghề Thanh niên dân tộc Phú Yên;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT, ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 05/2021/TT-BGDĐT, ngày 12/3/2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (gọi tắt là Quy chế thi); Công văn số 1318/BGDĐT-QLCL, ngày 05/4/2021 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học (ĐH); tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (CĐGDMN) ban hành theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT, ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và Công văn số 1444/BGDĐT-GDDH, ngày 14/4/2021 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học ; tuyển sinh trình độ CĐGDMN;

Căn cứ Quyết định số 11/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/4/2006 về việc ban hành Quy chế xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở (áp dụng chung cho học sinh trung học cơ sở và học viên bổ túc trung học cơ sở); Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 05/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT;

Để đảm bảo quyền lợi cho phép được hưởng của thí sinh dự thi, xét công nhận tốt nghiệp THCS, THPT và tuyển sinh vào đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ) năm 2021, tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2021-2022, Sở GDĐT hướng dẫn một số nội dung liên quan đến các vùng ưu tiên như sau:

I. Các văn bản quy định về chế độ ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú quy định tại gạch đầu dòng thứ 3 điểm b khoản 4 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh

1. Quyết định số 131/QĐ-TTg, ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.

2. Quyết định số 582/QĐ-TTg, ngày 28/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, xã khu vực II, xã khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

3. Quyết định số 900/QĐ-TTg, ngày 20/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020.

4. Quyết định số 414/QĐ-UBDT, ngày 29/02/2016 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020.

5. Quyết định 596/QĐ-TTg ngày 28/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.

6. Nghị quyết 817/NQ-UBTVQH14, ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Phú Yên;

7. Nghị quyết 931/NQ-UBTVQH14, ngày 22/4/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Đông Hòa và các phường thuộc thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

8. Nghị quyết 32/NQ-CP ngày 14/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019-2021.

9. Công văn số 389/UBDT-CSĐT ngày 30/3/2020 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chính sách dân tộc, trong đó có việc quy định các xã, thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135; các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp, sáp nhập, đổi tên.

10. Quyết định số 1674/QĐ-UBND và 1676/QĐ-UBND, ngày 22/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc công nhận xã An Ninh Tây, huyện Tuy An và xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020.

Các văn bản khác nhưng không trái với quy định của các Quy chế thi, Quy chế tuyển sinh hiện hành.

II. Hướng dẫn thực hiện

Việc xét công nhận tốt nghiệp THCS, THPT, tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2021 và tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2021-2022, các đối tượng được hưởng ưu tiên khu vực như sau:

1. Các khu vực ưu tiên tuyển sinh ĐH, CĐ theo đơn vị hành chính tỉnh Phú Yên

Mã Tỉnh	Khu Vực	Đơn vị hành chính (Huyện, Xã thuộc huyện)
39	KV1	Gồm các huyện: Sơn Hòa, Sông Hinh, Đồng Xuân và các xã: Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây, Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh (thuộc huyện Tây Hòa); các xã Xuân Lâm, Xuân Thịnh, Xuân Thọ 2, Xuân Phương, Xuân Bình, Xuân Cảnh (thuộc thị xã Sông Cầu); xã An Hòa Hải, An Ninh Đông, An Ninh Tây, An Hiệp, An Lĩnh, An Thọ, An Xuân (thuộc huyện Tuy An); Hòa Tâm, (thuộc thị xã Đông Hòa); Hòa Hội (thuộc huyện Phú Hòa);
39	KV2-NT	Gồm các huyện: Tây Hòa, Tuy An, Phú Hòa, trừ các xã: Sơn Thành Tây, Sơn Thành Đông, Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh (thuộc huyện Tây Hòa); xã An Hòa Hải, An Ninh Đông, An Ninh Tây, An Hiệp, An Thọ, An Xuân, An Lĩnh, (thuộc huyện Tuy An); Hòa Tâm (thuộc thị xã Đông Hòa); Hòa Hội (thuộc huyện Phú Hòa).
39	KV2	Gồm các xã, phường của thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa và thị xã Sông Cầu; trừ các xã: Xuân Lâm, Xuân Thịnh, Xuân Thọ 2, Xuân Phương, Xuân Bình, Xuân Cảnh (thuộc thị xã Sông Cầu); Hòa Tâm (thị xã Đông Hòa)
39	KV3	Không

2. Danh sách các xã khó khăn, xã đặc biệt khó khăn được hưởng ưu tiên khu vực trong xét tuyển sinh ĐH, CĐ (* là xã đặc biệt khó khăn hoặc xã có thôn đặc biệt khó khăn)

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên xã	Xã, Thôn ĐBKK
39	Phú Yên	01	TP. Tuy Hòa	01	39_01_01	Xã An Phú	* Trước 25/01/2017
39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	01	39_02_01	Thị trấn La Hai	Trước 28/4/2017
39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	12	39_02_12	Thị trấn La Hai	* Từ 28/4/2017
39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	02	39_02_02	Xã Đa Lộc	*
39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	03	39_02_03	Xã Phú Mỹ	*
39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	04	39_02_04	Xã Xuân Lãnh	*
39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	05	39_02_05	Xã Xuân Long	*
39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	06	39_02_06	Xã Xuân Phước	*
39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	07	39_02_07	Xã Xuân Quang 1	*
39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	08	39_02_08	Xã Xuân Quang 2	*
39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	09	39_02_09	Xã Xuân Quang 3	* Trước 28/4/2017
39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	13	39_02_13	Xã Xuân Quang 3	Từ 28/4/2017
39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	10	39_02_10	Xã Xuân Sơn Bắc	*
39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	11	39_02_11	Xã Xuân Sơn Nam	* Trước 28/4/2017
39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	16	39_02_16	Xã Xuân Sơn Nam	Từ 28/4/2017
39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu	01	39_03_01	Xã Xuân Cảnh	* Trước 25/01/2017

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên xã	Xã, Thôn ĐBKK
39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu	02	39_03_02	Xã Xuân Hải	* Trước 25/01/2017
39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu	03	39_03_03	Xã Xuân Lâm	*
39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu	04	39_03_04	Xã Xuân Phương	*
39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu	05	39_03_05	Xã Xuân Thịnh	*
39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu	06	39_03_06	Xã Xuân Thọ 2	*
39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu	15	39_03_15	Xã Xuân Bình	* Từ 25/01/ 2017
39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu	16	39_03_16	Xã Xuân Hòa	* Từ 25/01/ 2017
39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu	17	39_03_17	Xã Xuân Cảnh	* Từ ngày 01/01/ 2020
39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	01	39_04_01	Xã An Chấn	* Trước 25/01/2017
39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	02	39_04_02	Xã An Cư	* Trước 25/01/2017
39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	03	39_04_03	Xã An Hải	* Trước 01/01/2020
39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	04	39_04_04	Xã An Hiệp	*
39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	05	39_04_05	Xã An Hòa	* Trước 01/01/2020
39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	06	39_04_06	Xã An Lĩnh	* Trước 28/4/2017
39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	19	39_04_19	Xã An Lĩnh	Từ 28/4/ 2017
39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	07	39_04_07	Xã An Mỹ	* Trước 25/01/2017
39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	08	39_04_08	Xã An Ninh Đông	*
39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	09	39_04_09	Xã An Ninh Tây	*
39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	10	39_04_10	Xã An Thọ	* Trước 28/4/2017
39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	18	39_04_18	Xã An Thọ	Từ 28/4/ 2017
39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	11	39_04_11	Xã An Xuân	* Trước 28/4/2017
39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	20	39_04_20	Xã An Xuân	Từ 28/4/2017
39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	21	39_04_21	Xã An Hòa Hải	* Từ ngày 01/01/2020
39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	01	39_05_01	Thị trấn Củng Sơn	
39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	02	39_05_02	Xã Cà Lúi	*
39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	03	39_05_03	Xã Ea Chà Rang	*
39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	04	39_05_04	Xã Krông Pa	*
39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	05	39_05_05	Xã Phước Tân	*
39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	06	39_05_06	Xã Sơn Định	*
39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	07	39_05_07	Xã Sơn Hà	*
39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	08	39_05_08	Xã Sơn Hội	*
39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	09	39_05_09	Xã Sơn Long	
39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	10	39_05_10	Xã Sơn Nguyên	* Trước 28/4/2017
39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	16	39_05_16	Xã Sơn Nguyên	Từ 28/4/ 2017
39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	11	39_05_11	Xã Sơn Phước	*
39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	12	39_05_12	Xã Sơn Xuân	
39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	13	39_05_13	Xã Suối Bạc	*
39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	14	39_05_14	Xã Suối Trai	*
39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	01	39_06_01	Thị trấn Hai Riêng	*
39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	02	39_06_02	Xã Đức Bình Đông	*
39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	03	39_06_03	Xã Đức Bình Tây	*
39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	04	39_06_04	Xã Ea Bá	*
39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	05	39_06_05	Xã Ea Bar	*
39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	06	39_06_06	Xã Ea Bia	*
39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	07	39_06_07	Xã Ea Lâm	*

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên xã	Xã, Thôn ĐBKK
39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	08	39_06_08	Xã Ea Ly	* Trước 28/4/2017
39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	15	39_06_15	Xã Ea Ly	Từ 28/4/2017
39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	09	39_06_09	Xã Ea Trol	*
39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	10	39_06_10	Xã Sơn Giang	*
39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	11	39_06_11	Xã Sông Hinh	*
39	Phú Yên	07	Huyện Đông Hòa	01	39_07_01	Xã Hòa Hiệp Nam	* Trước 25/01/2017
39	Phú Yên	10	Thị xã Đông Hòa	03	39_10_03	Xã Hòa Tâm	* Từ 01/6/2020
39	Phú Yên	07	Huyện Đông Hòa	02	39_07_02	Xã Hòa Tâm	*
39	Phú Yên	08	Huyện Phú Hòa	01	39_08_01	Xã Hòa Hội	*
39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	01	39_09_01	Xã Hòa Mỹ Tây	
39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	02	39_09_02	Xã Hòa Thịnh	
39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	03	39_09_03	Xã Sơn Thành Đông	
39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	04	39_09_04	Xã Sơn Thành Tây	* Trước 28/4/ 2017
39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	05	39_09_05	Xã Sơn Thành Tây	Từ 28/4/ 2017

3. Ưu tiên trong xét công nhận tốt nghiệp, tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2021-2022

Danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, xã khu vực II, xã khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020; thôn đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 tỉnh Phú Yên theo PHỤ LỤC 1, 2, 3, 4, 5 đính kèm Công văn này và lưu ý một số nội dung sau:

- Theo Quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 596/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020: "*Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo khi được cấp có thẩm quyền công nhận lên phường, thị trấn hoặc đạt chuẩn nông thôn mới trong năm thì được tiếp tục hỗ trợ đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đến hết năm; từ năm tiếp theo các xã này không còn trong danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017*". Các xã trên sẽ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực đến hết năm ban hành Quyết định công nhận (trừ trường hợp được hưởng ưu tiên tại các văn bản khác).

- Đối với các đơn vị hành chính cấp xã sau khi sắp xếp, sáp nhập, đổi tên thì chế độ ưu tiên khu vực được thực hiện như hướng dẫn tại Mục 2 Công văn số 389/UBND-CSĐT ngày 30/3/2020 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chính sách dân tộc, trong đó có việc quy định các xã, thôn hoàn thành mục tiêu

Chương trình 135; các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp, sáp nhập, đổi tên, cụ thể: “*Đối với các chính sách đặc thù thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ thì tại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã mới hình thành sau khi sắp xếp được áp dụng chính sách đặc thù cao nhất của một trong các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trước khi sắp xếp. Thời hạn được hưởng chính sách đặc thù kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có hiệu lực thi hành cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong thời gian này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở quy định của pháp luật phải tổ chức việc rà soát, đánh giá và có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét, xác định các chính sách đặc thù cho đơn vị hành chính mới hình thành sau khi sắp xếp. Kể từ 01 tháng 01 năm 2022 thì các chính sách đặc thù của đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đó thực hiện theo quyết định mới của cơ quan có thẩm quyền*”.

- Theo Quy định tại Điều 1 Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 16/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc các xã, thôn trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi được tiếp tục thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội đã ban hành: “*Các xã, thôn được phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 được tiếp tục thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội đã ban hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến khi Quyết định phê duyệt Danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 của cấp có thẩm quyền được ban hành và có hiệu lực*”.

Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Yên yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị khẩn trương nghiên cứu và nhanh chóng triển khai thực hiện đến tất cả các thành phần có liên quan; đảm bảo cho mọi học sinh có đủ điều kiện đều được hưởng quyền lợi ưu tiên, tránh tình trạng tắc mắc, khiếu nại sau này và đảm bảo cho quy trình triển khai công tác thi đúng thời gian và tiến độ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục GDĐH - Bộ GDĐT (báo cáo);
- GD và các PGĐ Sở;
- Các phòng ban thuộc Sở;
- Website Sở GDĐT;
- Lưu: VT, QLCL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ngô Ngọc Thu

**DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, VÙNG BÃI NGANG
VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017
của Thủ tướng Chính phủ)

TỈNH PHÚ YÊN

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã	Ghi chú
1	HUYỆN TUY AN		
		Xã An Hải	
		Xã An Hòa	
		Xã An Ninh Đông	
		Xã An Ninh Tây	Công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 (QĐ 1674/QĐ-UBND, ngày 22/9/2020 của UBND tỉnh Phú Yên)
		Xã An Hiệp	
2	THỊ XÃ SÔNG CẦU		
		Xã Xuân Bình	
		Xã Xuân Thọ 2	
		Xã Xuân Phương	
		Xã Xuân Hòa	
		Xã Xuân Thịnh	Công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 (QĐ 1676/QĐ-UBND, ngày 22/9/2020 của UBND tỉnh Phú Yên)
3	HUYỆN ĐÔNG HÒA		
		Xã Hòa Tâm	

**DANH SÁCH CÁC XÃ THUỘC DIỆN ĐẦU TƯ CỦA
CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 06 năm 2016
của Thủ tướng Chính phủ)*

TỈNH PHÚ YÊN		16
TT	Tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã
1	HUYỆN SƠN HÒA	
		Xã Cà Lúi
		Xã Ea Chà Rang
		Xã Krông Pa
		Xã Phước Tân
		Xã Suối Trai
		Xã Sơn Phước
2	HUYỆN SÔNG HINH	
		Xã Ea Bá
		Xã Ea Bia
		Xã Ea Lâm
		Xã Ea Trol
		Xã Sông Hinh
3	HUYỆN ĐÔNG XUÂN	
		Xã Đa Lộc
		Xã Phú Mỡ
		Xã Xuân Lãnh
		Xã Xuân Quang 2

**DANH SÁCH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THUỘC DIỆN ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11 tháng 04 năm 2017
của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)*

TT	Tên huyện/ xã	Tên xã, phường, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	
I	Huyện Đồng Xuân				
		Thị trấn La Hai	II		
				1	Khu phố Long An
		Xuân Sơn Bắc	II		
				1	Thôn Tân Thọ
		Xã Xuân Phước	II		
				1	Thôn Suối Mây
		Xã Xuân Quang I	II		
				1	Thôn Phú Tâm
				2	Thôn Suối Cối 2
II	Huyện Sông Hinh				
		Thị trấn Hai Riêng	II		
				1	Buôn Thô
				2	Buôn Suối Mây
				3	Buôn Hai Riêng
				4	Buôn Bách
		Xã Sơn Giang	II		
				1	Thôn Suối Biều
		Xã Đức Bình Đông	II		
				1	Thôn Bình Giang
				2	Buôn Thung
		Xã Đức Bình Tây	II		
				1	Thôn Mã Vôi
		Xã Ea Bar	II		

TT	Tên huyện/ xã	Tên xã, phường, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	
				1	Buôn Chung
				2	Buôn Thứ
				3	Buôn Quen
				4	Buôn Trinh
III	Huyện Sơn Hòa				
		Xã Sơn Hà	II		
				1	Thôn Dốc Cát
		Xã Suối Bạc	II		
				1	Thôn Tân Lập
		Xã Sơn Định	II		
				1	Thôn Hòa Ngãi
		Xã Sơn Hội	II		
				1	Thôn Tân Hợp
				2	Thôn Tân Tiến
				3	Thôn Tân Hòa
				4	Thôn Tân Thành
				5	Thôn Tân Thuận
IV	Huyện Phú Hòa				
		Xã Hòa Hội	II		
				1	Buôn Hố Hàm
V	Thị xã Sông Cầu				
		Xã Xuân Lâm	II		
				1	Thôn Bình Tây
				2	Thôn Bình Nông

**DANH SÁCH XÃ THUỘC BA KHU VỰC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÀ MIỀN NÚI TỈNH PHÚ YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Tên xã, phường, thị trấn	Thuộc khu vực	Số thôn ĐBK
		Xã Khu vực I	5	
		Xã khu vực II	24	29
		Xã khu vực III	16	76
		Toàn tỉnh	45	105
I	Huyện Đồng Xuân			
		Thị trấn La Hai	II	1
		Xã Xuân Quang 3	II	
		Xã Xuân Sơn Nam	II	
		Xã Xuân Sơn Bắc	II	1
		Xã Xuân Phước	II	1
		Xã Xuân Long	III	3
		Xã Đa Lộc	III	6
		Xã Xuân Lãnh	III	5
		Xã Xuân Quang I	II	2
		Xã Xuân Quang II	III	4
		Xã Phú Mỹ	III	5
II	Huyện Sông Hinh			
		Thị trấn Hai Riêng	II	4
		Xã Sơn Giang	II	1
		Xã Đức Bình Đông	II	2
		Xã Đức Bình Tây	II	1
		Xã Ea Ly	II	
		Xã Ea Bar	II	4
		Xã Ea Bá	III	4
		Xã Ea Lâm	III	5
		Xã Sông Hinh	III	5
		Xã Ea Trol	III	5

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Tên xã, phường, thị trấn	Thuộc khu vực	Số thôn ĐBKK
		Xã Ea Bia	III	6
III	Huyện Sơn Hòa			
		Xã Sơn Xuân	I	
		Xã Sơn Long	I	
		Thị trấn Củng Sơn	II	
		Xã Sơn Nguyên	II	
		Xã Sơn Hà	II	1
		Xã Suối Bạc	II	1
		Xã Sơn Định	Ii	1
		Xã Sơn Phước	III	3
		Xã Krông Pa	III	6
		Xã Suối Trai	III	4
		Xã Sơn Hội	II	6
		Xã Phước Tân	III	6
		Xã Ea Chà Rang	III	2
		Xã Cà Lúi	III	7
IV	Huyện Tây Hòa			
		Xã Hòa Mỹ Tây	I	
		Xã Sơn Thành Đông	I	
		Xã Hòa Thịnh	I	
		Xã Sơn Thành Tây	II	
V	Huyện Phú Hòa			
		Xã Hòa Hội	II	1
VI	Huyện Tuy An			
		Xã An Lĩnh	II	
		Xã An Thọ	II	
		Xã An Xuân	II	
VII	Thị Xã Sông Cầu			
		Xã Xuân Lâm	II	2

DANH SÁCH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên huyện	Tên xã	Thuộc khu vực	Tên thôn (thôn/ấp/tổ/khu/xóm/bản/buôn) Đặc biệt khó khăn	
I	Huyện Đồng Xuân				
		Thị trấn La Hai	II		
				1	Khu phố Long An
		Xã Xuân Sơn Bắc	II		
				1	Thôn Tân Thọ
		Xã Xuân Phước	II		
				1	Thôn Suối Mây
		Xã Xuân Long	III		
				1	Thôn Long Hòa
				2	Thôn Long Thạch
				3	Thôn Long Nguyên
		Xã Đa Lộc	III		
				1	Thôn 1
				2	Thôn 2
				3	Thôn 3
				4	Thôn 4
				5	Thôn 5
				6	Thôn 6
		Xã Xuân Lãnh	II		
				1	Thôn Phú Tân
				2	Thôn Suối Cối 2
		Xã Xuân Quang II	III		
				1	Thôn Triêm Đức
				2	Thôn Phước Huệ
				3	Thôn Phú Sơn
				4	Thôn Kỳ Du
		Xã Phú Mỡ	III		
				1	Thôn Phú Tiến
				2	Thôn Phú Giang
				3	Thôn Phú Lợi
				4	Thôn Phú Đồng

TT	Tên huyện	Tên xã	Thuộc khu vực	Tên thôn (thôn/ấp/tổ/khu/xóm/bản/buôn) Đặc biệt khó khăn	
				5	Thôn Phú Hải
II	Huyện Sông Hinh				
		Thị Trấn Hai Riêng	II		
				1	Buôn Thô
				2	Buôn Suối Mây
				3	Buôn Hai Riêng
				4	Buôn Bách
		Xã Sơn Giang	II		
				1	Thôn Suối Biều
		Xã Đức Bình Đông	II		
				1	Thôn Bình Giang
				2	Thôn Buôn Thung
		Xã Đức Bình Tây	II		
				1	Thôn Mã Vôi
		Xã Ea Bar	II		
				1	Buôn Chung
				2	Buôn Thứ
				3	Buôn Quen
				4	Buôn Trinh
		Xã Ea Bá	III		
				1	Buôn Bàu
				2	Buôn Ken
				3	Buôn Bá
				4	Buôn Chao
		Xã Ea Lâm	III		
				1	Buôn Bai
				2	Buôn Bưng A
				3	Buôn Bưng B
				4	Buôn Gao
				5	Buôn Học
		Xã Sông Hinh	III		
				1	Thôn 2B
				2	Thôn 2A
				3	Thôn 3
				4	Thôn Suối Dứa
				5	Buôn Kít
		Xã Ea Trol	III		
				1	Buôn Bàu
				2	Buôn Thịnh

TT	Tên huyện	Tên xã	Thuộc khu vực	Tên thôn (thôn/ấp/tổ/khu/xóm/bản/buôn) Đặc biệt khó khăn	
				3	Thôn Kinh tế II
				4	Buôn Đứ
				5	Buôn Mùi
		Xã Ea Bia	III		
				1	Buôn Dành A
				2	Buôn Dành B
				3	Buôn Krông
				4	Buôn 2 Kốc
				5	Buôn Nhum
				6	Buôn Dôn Chách
III	Huyện Sơn Hòa				
		Xã Sơn Hà	II		
				1	Thôn Đốc Cát
		Xã Suối Bạc	II		
				1	Thôn Tân Lập
		Xã Sơn Định	II		
				1	Thôn Hòa Ngãi
		Xã Sơn Phước	III		
				1	Thôn Hòn Ông
				2	Thôn Tân Hiến
				3	Buôn Ma Gù
		Xã Krông Pa	III		
				1	Buôn Khăm
				2	Buôn Lê A
				3	Buôn Lê B
				4	Buôn Học
				5	Buôn Thu
				6	Buôn Chơ
		Xã Suối Trai	III		
				1	Thôn Hoàn Thành
				2	Thôn Đoàn Kết
				3	Thôn Xây Dựng
				4	Thôn Thống Nhất
		Xã Sơn Hội	II		
				1	Thôn Tân Hợp
				2	Thôn Tân Tiến
				3	Thôn Tân Hòa
				4	Thôn Tân Thành
				5	Thôn Tân Thuận

TT	Tên huyện	Tên xã	Thuộc khu vực	Tên thôn (thôn/ấp/tổ/khu/xóm/bản/buôn) Đặc biệt khó khăn	
				6	Thôn Tân Hiệp
		Xã Phước Tân	III		
				1	Thôn Suối Đá
				2	Thôn Đă Bàn
				3	Thôn Ma Y
				4	Thôn Tân Hải
				5	Thôn Ma Giấy
				6	Thôn Gia Trụ
		Xã Ea Chà Rang	III		
				1	Thôn Độc Lập A
				2	Thôn Độc Lập C
		Xã Cà Lúi	III		
				1	Thôn Ma Dao
				2	Thôn Ma Lúa
				3	Thôn Ma Lung
				4	Thôn Ma Đĩa
				5	Thôn Ma Thìn
				6	Thôn Ma Lãng
				7	Thôn Ma Nhe
IV	Huyện Phú Hòa				
		Xã Hòa Hội	II		
				1	Buôn Hố Hàm
V	Thị Xã Sông Cầu				
		Xã Xuân Lâm	II		
				1	Thôn Bình Tây
				2	Thôn Bình Nông

DANH MỤC HỒ SƠ MINH CHỨNG

ĐỐI TƯỢNG, KHU VỰC HƯỞNG ƯU TIÊN TRONG TUYỂN SINH NĂM 2021

(Trích Điều 7, Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT, ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Kèm theo Công văn số 331/SGDĐT-QLCL ngày 22/4/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Diện ưu tiên	Nội dung được quy định tại Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	Yêu cầu minh chứng (bản sao có công chứng)
1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng		
Đối tượng 01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú (trong thời gian học THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại Khu vực 1 (KV1) quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh.	1/ Giấy Khai sinh; 2/ Hộ khẩu.
Đối tượng 02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.	Giấy chứng nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định.
Đối tượng 03	+ Thương binh, bệnh binh, người có “Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh”; + Quân nhân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; + Quân nhân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; + Quân nhân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định; + Các đối tượng ưu tiên quy định tại điểm i, k, l, m khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ưu đãi người có công với cách mạng.	Giấy chứng nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định.
Đối tượng 04	+ Con liệt sĩ; + Con thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; + Con bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; + Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; + Con của người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh” mà người được cấp	Giấy chứng nhận là con của các đối tượng được nêu, do Phòng Lao động Thương binh Xã hội cấp

Diện ưu tiên	Nội dung được quy định tại Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	Yêu cầu minh chứng (bản sao có công chứng)
	<p>“Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh” bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; + Con của Anh hùng lực lượng vũ trang, con của Anh hùng lao động; + Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hằng tháng; + Con của người có công với cách mạng quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 về việc ưu đãi người có công với cách mạng</p>	
Đối tượng 05	<p>+ Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; + Quân nhân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác; + Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày dự thi hay đăng ký xét tuyển.</p>	Giấy chứng nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định.
Đối tượng 06	+ Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;	Giấy khai sinh
Đối tượng 06	<p>+ Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; + Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%; + Con của người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày.</p>	Giấy chứng nhận là con của các đối tượng được nêu, do Phòng Lao động Thương binh Xã hội cấp
Đối tượng 06	+ Con của người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế có giấy chứng nhận được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định tại Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. (Điều 49; Dành cho người tham gia cách mạng trước tháng 4/1975)	<p>1/ Giấy tờ chứng minh được tặng Huân chương Kháng chiến hoặc Huân chương chiến thắng, Huy chương Kháng chiến hoặc Huy chương Chiến thắng; 2/ Quyết định trợ cấp một lần của Giám đốc Sở Lao động – TBXH; 3/ Giấy khai sinh.</p>

Diện ưu tiên	Nội dung được quy định tại Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	Yêu cầu minh chứng (bản sao có công chứng)
Đối tượng 06	+ Con của người có công giúp đỡ cách mạng.	1/ Giấy tờ chứng minh đã được khen tặng vì thành tích giúp đỡ cách mạng; 2/ Quyết định trợ cấp của Giám đốc Sở Lao động – TBXH; 3/ Giấy khai sinh.
Đối tượng 07	+ Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện; + Người lao động ưu tú thuộc tất cả các thành phần kinh tế được từ cấp tỉnh, Bộ trở lên công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; + Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên thi vào các ngành sư phạm; + Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp được đã công tác đủ 3 năm trở lên thi vào nhóm ngành sức khỏe.	Giấy chứng nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định.
2. Chính sách ưu tiên theo khu vực		
Khu vực	a) Thí sinh học liên tục và tốt nghiệp trung học tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu trong 3 năm học trung học phổ thông (hoặc trong thời gian học trung cấp) có chuyển trường thì thời gian học ở khu vực nào lâu hơn được hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu mỗi năm học một trường hoặc nửa thời gian học ở trường này, nửa thời gian học ở trường kia thì tốt nghiệp ở khu vực nào, hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Quy định này áp dụng cho tất cả thí sinh, kể cả thí sinh đã tốt nghiệp từ trước năm thi tuyển sinh.	Học bạ
Khu vực	b) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú: - Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú; - Học sinh các trường, lớp dự bị ĐH.	1/ Học bạ; 2/ Hộ khẩu.
Khu vực	b) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú: - Học sinh có hộ khẩu thường trú (trong thời gian học THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã thuộc khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính	1/ Học bạ; 2/ Hộ khẩu.

Diện ưu tiên	Nội dung được quy định tại Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	Yêu cầu minh chứng (bản sao có công chứng)
	<p><i>phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135; các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.</i></p>	
Khu vực	<p><i>b) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú:</i></p> <p><i>- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự thi, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo hộ khẩu thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú trước khi nhập ngũ.</i></p>	<p>1/ Quyết định cử đi dự thi 2/ Hộ khẩu.</p>